

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 346/2024/DS-PT
Ngày: 01/7/2024
V/v tranh chấp dân sự về đòi lại
QSD đất, đòi lại giấy chứng
nhận QSD đất, hợp đồng dân sự
- chuyển nhượng QSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tuấn Anh;

Ông Ngô Tấn Lợi.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Quý - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 4 năm 2024, 20 tháng 5 năm 2024, 04 tháng 6 năm 2024, và ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2024/TLPT-DS, ngày 22 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp dân sự về đòi lại quyền sử dụng đất, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng dân sự - chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 205/2023/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 231/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 82/2024/QĐPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024; Thông báo thời gian tiếp tục phiên tòa xét xử số 273/TB-TA ngày 06 tháng 5 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 126/2024/QĐPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Phan Văn C, sinh năm 1981;

1.2. Bà Lê Ngọc Đ, sinh năm 1975;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn C: Bà Lê Ngọc Đ, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phan Văn H, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Số G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Ông Nguyễn Hiếu L, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số C, ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Phan Thanh S, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Chị Phan Thị Bích T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phan Thanh S, chị Phan Thị Bích T: Bà Lê Ngọc Đ, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Em Phan Thị Bích N, sinh năm 2007;

Người đại diện theo pháp luật của em Phan Thị Bích N: Bà Lê Ngọc Đ, sinh năm 1975 (mẹ ruột em N).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà Trần Thị Q, sinh năm 1963 (vợ ông H);

Địa chỉ: Số G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1954 (vợ ông L);

Địa chỉ: Số C, ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Bà Phan Thị Đ1, sinh năm 1976 (chị ruột ông C);

3.7. Ông Huỳnh Văn S1, sinh năm 1976 (chồng bà Đ1);

Cùng địa chỉ: Số nhà B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ1: Ông Huỳnh Văn S1, sinh năm 1976; (Văn bản ủy quyền ngày 02/6/2003).

3.8. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thành N1 – Chủ tịch.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Ngọc Đ, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ (ông C ủy quyền cho bà Đ) trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Phan Văn S2 (X, chết năm 1994) và bà Thiều Thị H1 (chết năm 2013). Năm 2003, bà H1 và ông C đến Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã T, huyện T để thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông C. Sau đó, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt QSD đất) cho Hộ ông Phan Văn C diện tích $10.115m^2$ (diện tích đo đạc thực tế là $10.714,7m^2$), thửa 609, tờ bản đồ số 2, loại đất lúa, đất tọa lạc xã T, huyện T.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận, Hộ ông C gồm: Ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ, anh Phan Thanh S, chị Phan Thị Bích T, Phan Thị Bích N.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận, ông C, bà Đ canh tác được 01 mùa (vụ hè thu năm 2003). Do hoàn cảnh khó khăn, ông C đi làm ăn xa nên giao đất cùng bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho mẹ ruột là bà H1 quản lý, sử dụng. Sau đó, bà H1 cho ông Phan Văn H thuê thửa số 609, thời hạn thuê đến cuối năm 2021.

Trong quá trình thuê đất, ông H đã chuyển nhượng một phần thửa số 609 cho ông L (diện tích đo đạc thực tế là $2.837,8m^2$). Riêng đối với tờ nhận chuyển nhượng đất ngày 02/9/1999 giữa bà H1 với ông L thì ông C không có ý kiến gì, không yêu cầu giám định dấu vân tay bà H1.

Do thời hạn thuê đất đã hết nên ông C yêu cầu ông H, ông L trả lại đất, không yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng thuê đất giữa ông H, ông L và bà H1.

Đồng thời, ông C cũng xác định, ông C không lặn tay, không có ký tên vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (chưa ghi nội dung) do ông Hoàng, ông C không yêu cầu trưng cầu giám định dấu vân tay trong Hợp đồng nêu trên.

Về hàng thừa kế: Ông S2 và bà H1 có 04 người con: Bà Phan Thị S3, ông Phan Văn C, bà Phan Thị Đ1 và ông Phan Văn S4 (đã chết, là con nuôi ông S2). Hiện nay, không biết rõ bà S3, vợ con ông S4 đã đi đâu, làm gì và cư trú tại đâu. Ông C không yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất nêu trên.

Nay, ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu ông Phan Văn H trả lại phần đất diện tích là $7.876,9m^2$; yêu cầu ông Nguyễn Hiếu L trả lại phần đất diện tích là $2.837,8m^2$, tổng cộng diện tích là $10.714,7m^2$, thuộc thửa số 609, tờ bản đồ số 2 (nay là các thửa số 02, 03, 04 cùng tờ bản đồ số 05), loại đất lúa, đất tọa lạc xã T, huyện T.

- Yêu cầu ông Phan Văn H, ông Nguyễn Hiếu L trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp Hộ ông Phan Văn C, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 03444 QSDĐ/A4, do UBND huyện T cấp ngày 13/3/2003.

- Yêu cầu di dời toàn bộ cây trồng và căn nhà tạm trên đất.

- Trường hợp ông Phan Văn H, ông Nguyễn Hiếu L không đồng ý trả đất thì yêu cầu ông H, ông L trả giá trị đất, với giá 100.000 đồng/m^2 : $10.714,7\text{m}^2 \times 100.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.071.470.000 \text{ đồng}$ (Một tỷ không trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Bị đơn ông Phan Văn H trình bày:

Năm 1998, ông H có nhận chuyển nhượng của bà H1 phần đất diện tích 01 (một) công tằm cắt (tương đương 1.300m^2), thuộc một phần thửa số 609, giá 14 chỉ vàng 24K. Nhưng do ông không có đủ tiền nên đã chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Hiếu L với giá 14 chỉ vàng 24K. Việc chuyển nhượng này, được sự thống nhất của bà H1.

Đến năm 2000, bà Thiều Thị H1 cùng con gái là bà Phan Thị Đ1 chuyển nhượng hết phần còn lại của thửa số 609 là 5,5 công tằm cắt (tương đương 7.150m^2) cho vợ chồng ông Phan Văn H, bà Trần Thị Q, với giá 82,5 chỉ vàng 24K. Ông H, bà Q đã giao đủ số vàng trên cho bà H1, bà Đ1. Do quan hệ thím - cháu nên khi chuyển nhượng, giao vàng hai bên không làm giấy tờ gì (cha ông H là em ruột ông S2, bà H1 là thím dâu). Sau khi chuyển nhượng, bà H1 đã giao đất cùng bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Phan Văn S2 cho ông H. Việc giao đất cho ông H có tiến hành đo đạc, có mặt ông S1 (là chồng bà Đ1, rể của bà H1) cùng những người sử dụng đất liền kề thống nhất xác định ranh đất và giao đất ông H quản lý, sử dụng đến nay.

Đến năm 2003, ông H có nhờ ông Phan Văn C đứng tên dùm Giấy chứng nhận QSD đất bằng cách: Chuyển từ tên ông S2 sang cho ông C, do ông H không đủ tiền đóng phí trước bạ, còn thủ tục cha cho con thì không phải đóng phí. Mục đích chờ khi nào ông H có đủ tiền đóng phí trước bạ thì ông H yêu cầu ông C làm thủ tục chuyển nhượng cho nhanh. Mặt khác, lúc này bà H1 lớn tuổi, sợ bà H1 chết thì không sang tên được nên chuyển sang ông C đứng tên để thuận lợi việc sang tên sau này. Do đó, sau khi ông C được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/3/2003 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 03444 QSDĐ/A4, thửa 609 tờ bản đồ 02 diện tích 10.115m^2 đất lúa) thì ông H tiếp tục giữ bản chính Giấy chứng nhận của Hộ ông C đứng tên. Hiện nay, ông H không có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ngân hàng hoặc cho cá nhân khác.

Khi ông H có tiền, đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông C thực hiện thủ tục sang tên cho ông H nhưng do bà Đ (vợ ông C) không đồng ý nên không tiến hành được. Ông H có xin mẫu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông C lăn tay vào bên chuyển nhượng (nội dung để trống chưa ghi).

Trên thực tế, ông H quản lý, sử dụng diện tích đất là $7.876,9\text{m}^2$, nhiều hơn diện tích thỏa thuận chuyển nhượng 5,5 công tằm cắt (7.150m^2) là $726,9\text{m}^2$ ($7.876,9\text{m}^2 - 7.150\text{m}^2$). Việc chênh lệch diện tích là do trước đó thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất. Do đó, ông H yêu cầu được tiếp tục sử dụng và yêu cầu sang tên cho ông đối với phần diện tích thừa. Quá trình ông H sử dụng đất, không

ai tranh chấp. Hiện nay, ông đã lên liếp trồng một số cây ăn trái và cất căn nhà tạm. Về chi phí cải tạo đất, ông H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ông Phan Văn H không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ. Ông H có yêu cầu phản tố:

- Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn S2 với ông Phan Văn C đối với diện tích 10.115m², thửa số 609, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 02, thửa số 03, cùng tờ bản đồ số 5), loại đất lúa, đất tọa lạc xã T, huyện T.

- Yêu cầu Hộ ông Phan Văn C gồm: Ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ, anh Phan Thanh S, chị Phan Thị Bích T và em Phan Thị Bích N thực hiện thủ tục sang tên cho ông Phan Văn H, bà Trần Thị Q diện tích 7.876,9m², thuộc một phần thửa số 609, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 02, thửa số 03, cùng tờ bản đồ số 5), loại đất lúa, đất tọa lạc xã T, huyện T.

- Thống nhất hỗ trợ cho ông C, bà Đ chi phí đi lại là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Hiếu L trình bày:

Khoảng năm 1998, ông Phan Văn H có nhận chuyển nhượng của bà Thiều Thị H1 phần đất 01 (một) công tầm cắt, nhưng do không có tiền sang tên nên ông H thỏa thuận chuyển nhượng lại cho ông L. Việc ông H chuyển nhượng lại phần đất mua của bà H1 cho ông L thì bà H1 biết và đồng ý. Ông L giao vàng cho ông H có làm biên nhận thể hiện việc giao vàng 02 lần: Ngày 24/10/1998 giao 10 chỉ, ngày 02/11/1998 giao 04 chỉ. Tổng cộng 14 chỉ vàng 24K.

Ngày 02/9/1999, ông L cùng vợ là Lê Thị Ngọc D tiếp tục nhận chuyển nhượng của bà Thiều Thị H1, bà Phan Thị Đ1 phần đất diện tích 01 (một) công tầm cắt (tương đương 1.300m²) giá 14 chỉ vàng 24K. Việc nhận chuyển nhượng có làm giấy tay, có bà H1, bà Đ1, ông Huỳnh Văn S1 (chồng bà Đ1) ký tên. Sau khi đo đạc thực tế, phần đất nhận chuyển nhượng có dư diện tích 273m², nên ông L đã giao thêm cho bà H1, bà Đ1 số vàng 2,7 chỉ vàng 24K. Việc giao vàng này cũng có làm biên nhận ngày 21/4/1999 (âl) do bà Đ1 ký tên nhận.

Như vậy, ông L nhận chuyển nhượng hai lần là 02 (hai) công tầm cắt (thuộc một phần thửa 609 do ông S2 đứng tên), ông L, bà D đã giao vàng xong và canh tác đất từ khoảng 1998 đến nay. Qua đo đạc thực tế diện tích đất ông L sử dụng hiện nay là 2.837,8m².

Năm 2000, bà H1 chuyển nhượng hết phần đất còn lại của thửa 609 cho ông Phan Văn H và giao bản chính giấy chứng nhận QSD đất do ông S2 đứng tên cho ông H. Sau đó, ông H nhờ ông Phan Văn C đứng tên dùm để thuận tiện đi lại khi thực hiện việc sang tên đất. Do phần đất ông H nhận chuyển nhượng nhiều hơn, nên ông H nói để ông H làm giấy tờ, sau đó tách cho ông L.

Ông L và bà D quản lý, canh tác đất, làm lúa từ 1998, không ai tranh chấp. Từ năm 2022 đến nay ông L đã lên liếp và trồng rẫy.

Ông Nguyễn Hiếu L không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ. Ông L có yêu cầu phản tố:

- Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn S2 với ông Phan Văn C đối với diện tích 10.115m², thửa số 609, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 02, thửa số 03, cùng tờ bản đồ số 5), loại đất lúa, đất tọa lạc xã T, huyện T.

- Yêu cầu Hộ ông Phan Văn C gồm: Ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ, anh Phan Thanh S, chị Phan Thị Bích T, Phan Thị Bích N thực hiện thủ tục sang tên cho ông Nguyễn Hiếu L, bà Lê Thị Ngọc D phần đất diện tích là 2.837,8m², thuộc một phần thửa số 609, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 04, tờ bản đồ số 5), loại đất lúa, đất tọa lạc xã T, huyện T (Giấy chứng nhận QSD đất do Hộ ông C đứng tên.)

- Thống nhất hỗ trợ chi phí đi lại cho ông C, bà Đ là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Thanh S, chị Phan Thị Bích T cùng ủy quyền cho bà Đ, trình bày:

Thống nhất theo yêu cầu của ông C, bà Đ, không có ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Q trình bày: Thống nhất theo trình bày và yêu cầu của ông H, không có ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngọc D trình bày: Thống nhất theo trình bày và yêu cầu của ông L, không có ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Đ1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha, mẹ bà là ông Phan Văn S2 (X, chết năm 1994) và bà Thiệu Thị H1 (chết năm 2013). Ông S2 và bà H1 có 04 người con: Bà Phan Thị S3, ông Phan Văn C bà Phan Thị Đ1 và Phan Văn S4 (con nuôi, đã chết).

Năm 1999, bà H1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hiếu L phần đất 02 (hai) công tằm cắt giá 30,7 chỉ vàng 24K (gồm cả phần diện tích đất hiện tại đo dư). Số vàng này bà H1 giao cho bà S3 do trước khi ông S2 chết thì có nói cho “phần ăn” bà S3 là 02 (hai) công tằm cắt.

Năm 2000, bà H1 chuyển nhượng hết phần đất còn lại của thửa đất 609 là 5,5 công tằm cắt cho ông Phan Văn H giá 82,5 chỉ vàng. Số vàng này sử dụng để: Chuộc đất của ông Phan Văn C 01 cây 05 phân vàng, trả nợ Quỹ tín dụng và nợ bên ngoài.

Riêng ông C đã được tặng cho quyền sử dụng đất nơi khác.

Nay bà Đ1 thống nhất sang tên toàn bộ thửa đất đã chuyển nhượng cho ông H, ông L; không yêu cầu chia thừa kế. Đối với phần đất dư thì không yêu cầu gì do bà H1 đã chuyển nhượng nguyên thừa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn S1 trình bày:

Ông Huỳnh Văn S1 là chồng bà Đ1. Ông S1 kết hôn với bà Đ1 vào năm 1995. Sau khi kết hôn vợ chồng ông về nhà bà H1 sinh sống, chăm sóc bà H1.

Năm 1999, bà H1 có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hiếu L phần đất 02 (hai) công tằm cắt và năm 2000 bà H1 chuyển nhượng hết phần đất còn lại là 5,5 công tằm cắt (của thửa 609) cho ông Phan Văn H. Bà H1 đã nhận đủ vàng chuyển nhượng từ ông L và ông H.

Nay ông S1 thống nhất theo trình bày của bà Đ1 và không yêu cầu hay tranh chấp gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T:
Không có Văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 205/2023/DS-ST ngày 04/12/2023, Tòa án nhân dân huyện T, tuyên xử:

“- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ về việc yêu cầu ông Phan Văn H trả lại diện tích 7.876,9m² và yêu cầu ông Nguyễn Hiếu L trả lại diện tích 2.837,8m², tổng cộng diện tích là 10.714,7m², thửa số 609, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 02, thửa số 03 và thửa số 04, cùng tờ bản đồ số 5), loại đất lúa, đất tọa lạc xã T, huyện T.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn H, ông Nguyễn Hiếu L.

+ Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/3/2003 giữa ông Phan Văn S2 và ông Phan Văn C là vô hiệu.

- Buộc hộ ông Phan Văn C gồm: Ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ, anh Phan Thanh S, chị Phan Thị Bích T và em Phan Thị Bích N phải chuyển nhượng sang tên cho ông Phan Văn H, bà Trần Thị Q diện tích 7.876,9m², thuộc một phần thửa số 609, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 02, thửa số 03, cùng tờ bản đồ số 5), loại đất lúa, đất tọa lạc xã T, huyện T, trong phạm vi các mốc M14, M13, M12, M9, M10, M11, M7, M6, M15 về mốc M14 theo Sơ đồ đo đạc ngày 16/02/2022.

- Buộc hộ ông Phan Văn C gồm: Ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ, anh Phan Thanh S, chị Phan Thị Bích T và em Phan Thị Bích N phải chuyển nhượng sang tên cho ông Nguyễn Hiếu L, bà Lê Thị Ngọc D diện tích 2.837,8m², thuộc một phần thửa số 609, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 04, tờ bản đồ số 5), loại đất lúa, đất tọa lạc xã T, huyện T mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M15 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 16/02/2022.

(Kèm Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/02/2022 và Sơ đồ đo đạc ngày 16/02/2022).

- Ông Phan Văn H, bà Trần Thị Q và ông Nguyễn Hiếu L, bà Lê Thị Ngọc D được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 03444 QSDĐ/A4, cấp

ngày 13/3/2003, cấp cho hộ ông Phan Văn C để cấp lại cho ông H, bà Q, ông L, bà D theo quy định pháp luật.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn H về việc hỗ trợ chi phí đi lại cho ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hiếu L về việc hỗ trợ chi phí đi lại cho ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Về chi phí tố tụng: Ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng gồm: Chi phí thẩm định và định giá là 500.000 đồng và chi phí Hợp đồng đo đạc là 5.818.000 đồng, tổng cộng là 6.318.000 đồng (Sáu triệu ba trăm mười tám nghìn đồng), do ông C, bà Đ đã nộp và chi xong.

Về án phí:

- Ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số: 0001346 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Phan Văn H, ông Nguyễn Hiếu L được miễn án phí theo quy định của pháp luật.”

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/12/2023, bị đơn bà Lê Ngọc Đ kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của bà Đ, ông C, cụ thể:

- Yêu cầu ông Phan Văn H trả cho ông C, bà Đ diện tích là 7.876,9m²; yêu cầu ông Nguyễn Hiếu L trả cho ông C, bà Đ diện tích là 2.837,8m², tổng cộng diện tích là 10.714,7m², thửa số 609, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 02, thửa số 03 và thửa số 04, cùng tờ bản đồ số 05), loại đất lúa, đất tọa lạc xã T, huyện T.

- Yêu cầu ông Phan Văn H, ông Nguyễn Hiếu L trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 03444 QSDD/A4, cấp ngày 13/3/2003, cấp cho Hộ ông Phan Văn C.

- Yêu cầu ông Phan Văn H trả lại diện tích đất chênh lệch nhiều hơn là 726,9m² (diện tích đo đạc thực tế là 7.876,9m², nhiều hơn 726,9m² so với diện tích thỏa thuận chuyển nhượng 5,5 công tằm cất là 7.150m²), thuộc một phần thửa số 609, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 02, thửa số 03 và thửa số 04, tờ bản đồ số 05), loại đất lúa, đất tọa lạc xã T, huyện T, để làm mồ mã cho cha mẹ bà Đ, ông C.

- Yêu cầu di dời toàn bộ cây trồng trên đất và căn nhà tạm trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Ngọc Đ thay đổi yêu cầu kháng cáo: Đồng ý việc chuyển nhượng đất củ bà H1 cho ông H, ông L, đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông H, ông L đúng diện tích khi thỏa thuận chuyển nhượng. Bà Đ chỉ kháng cáo yêu cầu ông H giao trả lại phần diện tích dư hơn so với 5,5 công tằm cất khi ông H thỏa thuận chuyển nhượng là 726,9m², phần đất gò, để di dời mồ mã cha mẹ chồng về.

Ông Phan Văn H không đồng ý giao lại cho ông C, bà Đ phần đất thừa hơn so với 5,5 công tằm cất là 726,9m², yêu cầu bà Phan Thị Đ1, ông Huỳnh Văn S1 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông đang sử dụng thực tế là 7.876,9m².

Ông Nguyễn Hiếu L, bà Lê Thị Ngọc D yêu cầu được đứng tên quyền sử dụng đất do chuyển nhượng đất hợp pháp và đã giao vàng xong. Yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất còn thiếu là 35,2m².

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến (Có bài phát biểu kèm theo):

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua nội dung vụ án, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy: Nguồn gốc đất tranh chấp do ông Phan Văn S2 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất được cấp ngày 20/4/1994. Ông S2 chết ngày 20/6/1994. Sau khi ông S2 chết, vợ ông là bà Thiều Thị H1 thỏa thuận chuyển nhượng đất cho ông H, ông L trong khi ông S2 vẫn đang đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, bà H1 và các con chưa thực hiện thủ tục thừa kế. Năm 2003, Hộ ông C được cấp giấy chứng nhận QSD đất trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông S2 (đã chết) với ông C, là không đúng trình tự, thủ tục. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông S2 với ông C, tuy nhiên lại buộc Hộ ông C chuyển nhượng QSD đất cho ông H, ông L là không thể thi hành, vì đất không còn của Hộ ông C mà là của ông S2, bà H1. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa hàng thừa kế thứ nhất của ông S2, bà H1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu tư cách đương sự. Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên đề nghị hủy án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị Ngọc Q1, bà Phan Thị Đ1, ông Huỳnh Văn S1, đại diện Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự khác, nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố

tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn ông C, bà Đ yêu cầu ông H, ông L trả lại đất do ông C đứng tên giấy chứng nhận QSD đất và bản chính giấy chứng nhận QSD đất. Bị đơn ông H, ông L yêu cầu: Hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất năm 2003 giữa ông S2 với ông C, yêu cầu H2 ông C chuyển nhượng QSD đất cho ông H, ông L. Căn cứ vào các khoản 2, 3, 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp phải được xác định là: “Tranh chấp dân sự về đòi lại QSD đất, đòi lại giấy chứng nhận QSD đất, hợp đồng dân sự - chuyển nhượng QSD đất.”

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C, bà Đ yêu cầu ông H, ông L trả lại diện tích đất đang canh tác thuộc thửa 609, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại xã T, huyện T và bản chính giấy chứng nhận QSD đất của Hộ ông Phan Văn C đối với thửa đất trên. Xét yêu cầu phản tố của ông H, ông L yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông Phan Văn S2 và ông Phan Văn C, yêu cầu Hộ ông C tiếp tục thực hiện thủ tục sang tên QSD đất cho H, ông L, bà D phần đất trong thửa 609 đang sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ, thể hiện:

[3.1] Nguồn gốc đất các bên đang tranh chấp do ông Phan Văn S2 đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 20/4/1994, diện tích 10.115m² thửa 609, tờ bản đồ 2, loại đất lúa, tọa lạc xã T, huyện T, Đồng Tháp. Căn cứ trích lục khai tử (bút lục 105, 106) ông S2 (X) chết ngày 20/6/1994; bà H1 chết ngày 25/02/2013. Bà Đ trình bày: Ông S2, bà H1 có 04 (bốn) người con: Bà Phan Thị S3 (còn sống, không biết địa chỉ), ông Phan Văn C (nguyên đơn), bà Phan Thị Đ1 (người liên quan) và ông Phan Văn S4 (con nuôi, đã chết). Ông S4 có vợ và 02 (hai) con, hiện không rõ họ, tên, địa chỉ.

[3.2] Sau khi ông S2 chết, bà H1 chuyển nhượng cho ông H phần đất diện tích 01 (một) công tầm cắt (tương đương 1.300m²), thuộc một phần thửa số 609, giá 14 chỉ vàng 24K. Sau đó, ông H không có đủ tiền nên chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Hiếu L (được sự thống nhất của bà H1). Ông L giao vàng cho ông H 02 lần: Lần 1: Ngày 24/10/1998 giao 10 chỉ vàng 24K; Lần 2: Ngày 02/11/1998 giao 04 chỉ vàng 24K, việc giao vàng có làm có làm biên nhận do ông H ký nhận (bút lục 58).

Ngày 02/9/1999, bà H1 và bà Đ1 tiếp tục chuyển nhượng cho ông L và vợ là bà Lê Thị Ngọc D 01 (một) công tầm cắt (tương đương diện tích 1.300m²) giá 14 chỉ vàng 24K. Việc nhận chuyển nhượng có làm giấy tay “Tờ mua bán đất sản xuất lúa 02 vụ” có bà H1, bà Đ1, anh S1 (con gái và con rể H1, sống chung nhà) ký tên (bút lục 57). Sau khi đo đạc thực tế phần đất nhận chuyển nhượng có dư diện tích 273m², nên ông L đã giao thêm số vàng 2,7 chỉ vàng 24K cho bà H1, do bà Đ1 nhận, có làm biên nhận (bút lục 56). Như vậy, trong phần đất thửa 609 của ông S2, bà H1, ông L nhận chuyển nhượng 02 (hai) công tầm cắt tương đương diện tích 2.600m² và phần dư đã trả tiền thêm là 273m² là 2.873 m², qua đo đạc

thực tế hiện nay là 2.837,8m² (thiếu 35,2m²). Ông L được giao đất, canh tác từ 1998-1999.

Tiếp tục đến năm 2000, bà Thiều Thị H1 cùng con gái là bà Phan Thị Đ1 chuyển nhượng hết phần đất còn lại của thửa số 609 là 5,5 công tằm cắt cho ông H và vợ là bà Trần Thị Q1, với giá 82,5 chỉ vàng 24K. Ông H đã giao đủ số vàng trên. Do quan hệ thím - cháu nên việc chuyển nhượng không làm giấy tờ, việc giao vàng không làm biên nhận. Ông H nhận đất sử dụng từ năm 2000. Diện tích đất ông H đang sử dụng qua đo đạc thực tế là 7.876,9m² (dư 726,9m²).

[3.3] Qua trình bày của các đương sự: Thời điểm bà H1 chuyển nhượng QSD đất cho ông C, ông L (1998-2000), giấy chứng nhận QSD đất ông Phan Văn S2 còn đứng tên, chưa làm thủ tục thừa kế cho ai. Khi chuyển nhượng QSD đất cho ông H, ông L, bà H1 giao bản chính giấy chứng nhận QSD đất tên ông S2 được cấp năm 1994 cho ông H.

[3.4] Ngày 13/3/2003, Hộ ông Phan Văn C được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 10.115 m² thửa 609, tờ bản đồ 2, đất lúa (số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 034444/QSDĐ/A4) trên cơ sở Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bên chuyển nhượng là ông Phan Văn S2 (đã chết) và bên nhận chuyển nhượng ông Phan Văn C ngày 11/3/2003 (bút lục 150); Đơn xin đăng ký QSD đất ngày 11/3/2003 của ông C (bút lục 162). Tại Công văn số 391/UBND-NC ngày 31/3/2023 và Công văn 750/UBND-NC ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện T (bút lục 166, 159) cung cấp thông tin: Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất từ ông Phan Văn S2 (đã chết 1994) cho ông Phan Văn C theo trình tự, thủ tục tại thời điểm năm 2003. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho Hộ ông C không đo đạc thực tế.

[3.5] Qua thu thập tài liệu chứng cứ: Phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông C được bà H1 tặng cho QSD đất từ năm 2003 đối với thửa 609, không có chứng cứ chứng minh bà H1 cho ông H thuê đất thửa 609 do Hộ ông C đứng tên. Mặt khác, thời điểm năm 2003, giấy chứng nhận QSD đất vẫn do ông S2 còn đứng tên, chưa làm thủ tục thừa kế thì bà H1 không có quyền tặng cho ông C, trong khi chưa được sự thống nhất của các người con còn lại. Việc ông C được cấp giấy chứng nhận QSD đất từ hợp đồng tặng cho QSD đất của ông S2 ngày 11/3/2003, trong khi ông S2 đã chết ngày 10/6/1994 là không đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Ngoài ra, thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất cho Hộ ông C, đất do ông H và ông L đang trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác là không đúng đối tượng. Trong trường hợp này, căn cứ Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án có quyền xem xét hủy Giấy chứng nhận QSD đất cấp cho Hộ ông C. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại đất, đòi lại giấy chứng nhận QSD đất là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi giấy chứng nhận QSD đất của Hộ ông C và cấp lại cho ông H, bà Q1, ông L, bà D là thiếu sót.

[3.6] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Bản chất là yêu cầu tiếp tục thực hiện HĐ chuyển nhượng QSD đất.

[3.6.1] Ông H trình bày do quan hệ bà con (thím – cháu) việc chuyển nhượng QSD đất từ bà H1 không làm hợp đồng, khi giao vàng không làm biên nhận, chỉ có chứng cứ là lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đ1, ông S1 xác định có việc bà H1 chuyển nhượng đất, nhận vàng, giao đất, những người làm chứng xác định ông H có canh tác đất lâu dài từ 2000 đến nay, ông H cải tạo đất, lên liếp trồng cây ăn trái, không ai tranh chấp.

[3.6.2] Ông L có cung cấp chứng cứ cho việc chuyển nhượng QSD đất: Lần 1: Năm 1998, ông L chuyển nhượng đất diện tích 01 (một) công tầm cắt từ ông H (đất ông H mua của bà H1 chưa sang tên, thuộc một phần thửa 609). Ông L trả 14 chỉ vàng 24K cho ông H, không trả cho bà H1. Lần 2: Ngày 02/9/1999, ông L và vợ là bà Lê Thị Ngọc D trực tiếp chuyển nhượng từ bà Thiệu Thị H1, bà Phan Thị Đ1 01 công tầm cắt giá 14 chỉ vàng 24K. Việc nhận chuyển nhượng có làm giấy tay là “Tờ mua bán đất sản xuất lúa 02 vụ” có chữ ký và dấu lặn tay của bà H1, bà Đ1, ông S1. Bà Đ1, ông S1 xác nhận có việc chuyển nhượng này.

[3.6.3] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H, ông L: Hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 11/3/2003 (xác nhận kết quả thẩm tra ngày 13/3/2003) giữa ông S2 (chết từ 20/6/1994) với ông H đối với thửa 609, là phù hợp, có căn cứ. Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông H, ông L về việc: Buộc Hộ ông Phan Văn C gồm: Ông Phan Văn C, bà Lê Ngọc Đ, anh Phan Thanh S, chị Phan Thị Bích T và em Phan Thị Bích N phải chuyển nhượng sang tên quyền sử dụng đất cho ông H, bà Q1, ông L, bà D diện tích đất thực tế ông H, ông L đang quản lý, sử dụng là không có căn cứ, không thể thi hành. Vì sau khi hủy hợp đồng, giấy chứng nhận QSD đất cấp cho Hộ ông C phải bị hủy, đất trở về QSD của ông S2. Việc xác định đất cấp cho cá nhân ông S2, hay Hộ ông S2, thửa đất 609 có phải tài sản chung của ông S2, bà H1 không, bà H1 có quyền chuyển nhượng hết thửa 609 hay không, chưa được làm rõ. Hiện nay, ông S2, bà H1 đã chết thì phát sinh quan hệ thừa kế. Như vậy, quyền quyết định tiếp tục thực hiện hợp đồng hay không thuộc về những người thuộc hàng thừa kế của ông S2, bà H1.

[3.6.4] Tại cấp sơ thẩm, bà Đ1 trình bày không tranh chấp thừa kế, đồng ý tiếp tục chuyển nhượng QSD đất cho ông H, ông L. Bà Đ1 không yêu cầu gì, kể cả phần đất dư ông H đang sử dụng. Bà Đ1 khai, bà S3 cũng đã được cha mẹ chia tài sản là số vàng bán đất cho ông L. Tuy nhiên, đó chỉ là lời trình bày một phía của bà Đ1. Riêng ông C thì không đồng ý việc chuyển nhượng QSD đất cho ông H, ông L. Đương sự không cung cấp được họ, tên, địa chỉ của bà S3, vợ con ông S4, mặc dù được Tòa án thông báo. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa yêu cầu đương sự thực hiện thủ tục đăng tin, tìm kiếm hoặc tuyên bố các đương sự này mất tích hay đã chết, chưa đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chưa xem xét quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong vụ án hoặc ghi nhận trong bản án là sẽ giải quyết bằng vụ án khác nếu có tranh chấp là thiếu sót, chưa giải quyết toàn diện vụ án.

[3.6.5] Mặt khác, lời khai của các đương sự về các người con của ông S2, bà H1, có mâu thuẫn, chưa được làm rõ: Tại Bản tự khai của bà Phan Thị Đ1 (không ghi ngày, tháng, năm, bút lục 110, 111), bà Đ1 khai ông S2, bà H1 chỉ có 03 (ba) con: Phan Thị S3, 59 tuổi (có chồng ở xa); Phan Văn C; Phan Thị Đ2. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đối với ông C (bút lục 135), ông C khai ông S2, bà H1 có 03 (ba) người con như lời khai bà Đ2. Riêng bà Đ, là vợ ông C, và bị đơn ông H, ông L khai ông S2, bà H1 có 04 (bốn) con: Bà Phan Thị S3, ông Phan Văn C, bà Phan Thị Đ1 và con nuôi Phan Văn S4 (đã chết). Ông S4 có vợ và 02 (hai) con hiện không biết địa chỉ. Vậy, nếu ông S4 là con nuôi của ông S2, bà H1 thì có giấy tờ gì chứng minh là con nuôi hợp pháp hay không. Bà S3, ông C, bà Đ1 có thừa nhận ông S4 là con nuôi của ông S4, bà H1 hay không. Có đồng ý chia tài sản của cha mẹ cho ông S4 (thế vị là con ông S4) trong trường hợp có tranh chấp hay không. Các vấn đề này chưa được làm rõ.

[3.7] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Ngọc Đ: Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, đồng ý chuyển nhượng QSD đất cho ông H, ông L, chỉ yêu cầu ông H trả lại diện tích đất thừa so với thỏa thuận chuyển nhượng là 726,9m². Hội đồng xét xử xét thấy: Tuy kháng cáo của bà Đ không đủ căn cứ chấp nhận, nhưng Hội đồng xét xử không thể giữ nguyên bản án sơ thẩm vì bản án không thể thi hành. Hộ ông C không có nghĩa vụ, không có quyền thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho ông H, ông L.

[3.8] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định thiếu tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng, chưa nhận định đúng bản chất yêu cầu của đương sự, xác định chưa đúng chủ thể có nghĩa vụ đối với yêu cầu phản tố, giải quyết vụ án chưa toàn diện, dẫn đến việc tuyên bản án không thể thi hành. Những vấn đề trên cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 205/2023/DS-ST ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện T. Giao toàn bộ hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Sau khi thụ lý lại, Tòa án cấp sơ thẩm cần thu thập chứng cứ để làm rõ thẩm quyền giải quyết vụ án.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Ngọc Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 148 và Khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 205/2023/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí khác tố tụng khác: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Ngọc Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Lê Ngọc Đ được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp ngày 19/12/2023 theo biên lai số 0004473 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND H. T;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Kiều Kim Xuân